

**BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: /GPMT-BTNMT Hà Nội, ngày tháng năm 2025

**GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG**  
**BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG**

*Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;*

*Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;*

*Căn cứ Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;*

*Căn cứ Nghị định số 68/2022/NĐ-CP ngày 22 tháng 9 năm 2022 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài nguyên và Môi trường;*

*Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;*

*Xét Văn bản số 19/2025/CV-VPID ngày 20 tháng 01 năm 2025 của Công ty Cổ phần phát triển hạ tầng Vĩnh Phúc về việc chỉnh sửa, bổ sung và hoàn thiện hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường của cơ sở “Khu công nghiệp Khai Quang” và hồ sơ kèm theo;*

*Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Kiểm soát ô nhiễm môi trường.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Cấp phép cho Công ty Cổ phần Phát triển hạ tầng Vĩnh Phúc, địa chỉ tại Khu công nghiệp Khai Quang, phường Khai Quang, thành phố Vĩnh Yên, tỉnh Vĩnh Phúc được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của Khu công nghiệp Khai Quang có địa chỉ tại phường Khai Quang, thành phố Vĩnh Yên, tỉnh Vĩnh Phúc với các nội dung như sau:

**1. Thông tin chung của cơ sở:**

1.1. Tên cơ sở: Khu công nghiệp Khai Quang.

1.2. Địa điểm hoạt động: Phường Khai Quang, thành phố Vĩnh Yên, tỉnh Vĩnh Phúc.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2500222004 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Vĩnh Phúc cấp lần đầu ngày 16 tháng 06 năm 2003, đăng ký thay đổi lần thứ 27 ngày 03 tháng 04 năm 2024.

1.4. Mã số thuế: 2500222004.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Đầu tư, kinh doanh hạ tầng Khu công nghiệp. Các ngành, nghề được phép thu hút đầu tư trong Khu công nghiệp Khai Quang (phân loại theo Quyết định số 27/2018/QĐ-TTg ngày 06 tháng 7 năm 2018 của Thủ tướng Chính phủ ban hành hệ thống ngành kinh tế Việt Nam), bao gồm:

TT	Các ngành nghề thu hút đầu tư	Mã ngành kinh tế Việt Nam
1	Sản xuất, chế biến thực phẩm (Không bao gồm giết mổ, chế biến thủy sản, xay xát và sản xuất bột)	C10
2	Sản xuất đồ uống (Không bao gồm chưng, tinh cất và phê chế các loại rượu mạnh)	C11
3	Dệt (Không bao gồm công đoạn nhuộm)	C13
4	Sản xuất trang phục (Không bao gồm sản xuất sản phẩm từ da lông thú)	C14
5	Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan (Không bao gồm thuộc, sơ chế da; sơ chế và nhuộm da lông thú)	C15
6	Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rom, rạ và vật liệu tết bện	C16
7	Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy (Không bao gồm sản xuất bột giấy)	C17
8	In, sao chép bản ghi các loại	C18
9	Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất (Không bao gồm sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ; sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh; Sản xuất thuốc trừ sâu và sản phẩm hoá chất khác dùng trong nông nghiệp)	C20
10	Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	C21
11	Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	C22
12	Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác (Không bao gồm sản xuất xi măng, vôi, bê tông, thủy tinh, cắt tạo dáng và hoàn thiện đá)	C23
13	Sản xuất kim loại (Không bao gồm tinh chế, luyện kim loại quý, kim loại màu, sắt, thép, gang)	C24
14	Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) (Không bao gồm sản xuất vũ khí và đạn dược)	C25
15	Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	C26
16	Sản xuất thiết bị điện	C27
17	Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	C28
18	Sản xuất ô tô và xe có động cơ khác	C29
19	Sản xuất phương tiện vận tải khác (Chỉ sản xuất phương tiện và thiết bị vận tải khác chưa được phân vào đâu)	C30

TT	Các ngành nghề thu hút đầu tư	Mã ngành kinh tế Việt Nam
20	Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	C31
21	Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	C32
22	Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	C33
23	Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí ( <i>Chỉ sản xuất điện mặt trời; sản xuất, phân phối hơi nước, nước nóng, điều hòa không khí và sản xuất nước đá</i> )	D35
24	Khai thác, xử lý và cung cấp nước	E36
25	Thoát nước và xử lý nước thải	E37
26	Xây dựng nhà các loại	F41
27	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng	F42
28	Hoạt động xây dựng chuyên dụng	F43
29	Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	G45
30	Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)	G46
31	Bán lẻ (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)	G47
32	Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải	H52
33	Bưu chính và chuyển phát	H53
34	Dịch vụ lưu trú ( <i>Không bao gồm biệt thự</i> )	I55
35	Dịch vụ ăn uống	I56
36	Hoạt động xuất bản	I58
37	Viễn thông	J61
38	Hoạt động kinh doanh bất động sản	L68
39	Hoạt động của trụ sở văn phòng; hoạt động tư vấn quản lý	M70
40	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác	M74
41	Cho thuê máy móc, thiết bị (không kèm người điều khiển); cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình; cho thuê tài sản vô hình phi tài chính	N77
42	Hoạt động hành chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác	N82
43	Giáo dục và đào tạo	P85
44	Hoạt động y tế	Q86
45	Hoạt động thể thao, vui chơi và giải trí	R93

TT	Các ngành nghề thu hút đầu tư	Mã ngành kinh tế Việt Nam
46	Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác	S96

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của cơ sở:

- Cơ sở có tiêu chí môi trường như dự án đầu tư nhóm I theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025.

- Quy mô: Cơ sở có tiêu chí môi trường như dự án nhóm A (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).

- Tổng diện tích: 221,46 ha, bao gồm:

+ Diện tích đã hoàn thành hạ tầng kỹ thuật và các công trình bảo vệ môi trường: 212,53 ha.

+ Diện tích tiếp tục triển khai thực hiện: 8,93 ha.

## 2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

**Điều 2.** Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty Cổ phần Phát triển hạ tầng Vĩnh Phúc:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty Cổ phần Phát triển hạ tầng Vĩnh Phúc có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

**Điều 3.** Thời hạn của Giấy phép: **07 năm.**

(từ ngày ..... tháng ..... năm 2025 đến ngày ..... tháng ..... năm 2032).

Giấy phép môi trường số 259/GPMT-BTNMT ngày 19 tháng 10 năm 2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường hết hiệu lực kể từ ngày Giấy phép môi trường này có hiệu lực.

**Điều 4.** Giao Cục Kiểm soát ô nhiễm môi trường, Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Vĩnh Phúc tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với cơ sở được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

***Nơi nhận:***

- Bộ trưởng Đỗ Đức Duy (để báo cáo);
- UBND tỉnh Vĩnh Phúc (để phối hợp chỉ đạo);
- Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Vĩnh Phúc;
- Ban Quản lý các KCN Vĩnh Phúc;
- Cổng Thông tin điện tử Bộ TN&MT;
- Văn phòng Tiếp nhận & TKQGQTTHC, Bộ TN&MT;
- Công ty Cổ phần Phát triển hạ tầng Vĩnh Phúc;
- Lưu: VT, KSONMT, M.12.

**KT. BỘ TRƯỞNG  
THỨ TRƯỞNG**

**Lê Công Thành**

## Phụ lục 1

### NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số ...../GPMT-BTNMT ngày ..... tháng ..... năm 2025  
của Bộ Tài nguyên và Môi trường)

#### A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI:

##### 1. Nguồn phát sinh nước thải:

###### 1.1. Nguồn phát sinh nước thải sinh hoạt:

- Nguồn số 01: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ khu vực Văn phòng điều hành của Khu công nghiệp Khai Quang.

- Nguồn số 02: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ khu vực Nhà máy xử lý nước thải tập trung.

###### 1.2. Nguồn phát sinh nước thải công nghiệp:

- Nguồn số 03: Nước thải phát sinh từ quá trình rửa dụng cụ của phòng thí nghiệm tại Nhà máy xử lý nước thải tập trung.

- Nguồn số 04: Nước thải phát sinh từ các doanh nghiệp đầu tư thứ cấp hoạt động trong Khu công nghiệp Khai Quang (phần diện tích đã hoàn thiện hạ tầng).

- Nguồn số 05: Nước thải phát sinh từ máy ép bùn của Nhà máy xử lý nước thải.

##### 2. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải:

2.1. Nguồn tiếp nhận nước thải: Hệ thống thoát nước chung của phường Khai Quang, thành phố Vĩnh Yên, tỉnh Vĩnh Phúc dẫn ra sông Phan rồi ra sông Cà Lồ.

###### 2.2. Vị trí xả nước thải:

- Phường Khai Quang, thành phố Vĩnh Yên, tỉnh Vĩnh Phúc.

- Tọa độ vị trí xả nước thải: X = 2355230; Y = 565470

(Theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 105°00' múi chiều 3°).

2.3. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất: 18.000 m<sup>3</sup>/ngày đêm.

###### 2.3.1. Phương thức xả nước thải:

- Nước thải sau xử lý từ Nhà máy xử lý nước thải tập trung tự chảy qua mương quan trắc nước thải sau xử lý, sau đó chảy ra hệ thống thoát nước chung của phường Khai Quang, thành phố Vĩnh Yên, tỉnh Vĩnh Phúc, ra sông Phan rồi ra sông Cà Lồ.

- Hình thức xả: Xả mặt, xả ven bờ.

###### 2.3.2. Chế độ xả nước thải: Liên tục (24 giờ).

2.3.3. Chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn nước tiếp nhận phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường của QCVN 40:2011/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp (Cột A, K<sub>q</sub> = 0,9, K<sub>f</sub> = 0,9), cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	Nhiệt độ	°C	40	03 tháng/lần	Đã lắp đặt
2	pH	-	6 - 9		Đã lắp đặt
3	COD	mg/l	60,75		Đã lắp đặt
4	TSS	mg/l	40,5		Đã lắp đặt
5	Amoni (tính theo N)	mg/l	4,05		Đã lắp đặt
6	Màu	Pt/Co	50		Không yêu cầu
7	Tổng nitơ	mg/l	16,2		
8	Tổng phốt pho (tính theo P)	mg/l	3,24		
9	BOD <sub>5</sub> (20 <sup>0</sup> C)	mg/l	24,3		
10	Asen	mg/l	0,0405		
11	Thủy ngân	mg/l	0,00405		
12	Chì	mg/l	0,081		
13	Cadimi	mg/l	0,0405		
14	Crom (VI)	mg/l	0,0405		
15	Crom (III)	mg/l	0,162		
16	Đồng	mg/l	1,62		
17	Kẽm	mg/l	2,43		
18	Niken	mg/l	0,162		
19	Mangan	mg/l	0,405		
20	Sắt	mg/l	0,81		
21	Tổng xianua	mg/l	0,0567		
22	Tổng phenol	mg/l	0,081		
23	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/l	4,05		
24	Sunfua	mg/l	0,162		
25	Florua	mg/l	4,05		
26	Clorua	mg/l	405		
27	Clo dư	mg/l	0,81		
28	Coliform	Vi khuẩn/ 100ml	3.000		
29	Tổng hoạt độ phóng xạ $\alpha$	Bq/l	0,1		
30	Tổng hoạt độ phóng xạ $\beta$	Bq/l	1		
31	Tổng hoá chất bảo vệ thực vật photpho hữu cơ	mg/l	0,243		
32	Tổng hóa chất bảo vệ thực vật Clo hữu cơ	mg/l	0,0405		
33	Tổng Polychlorinated Biphenyl (PCB)	mg/l	0,00243		

## **B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI:**

### **1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:**

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về Nhà máy xử lý nước thải tập trung:

- Nguồn số 01 và nguồn số 02: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ khu vực Văn phòng điều hành, Nhà máy xử lý nước thải tập trung được xử lý sơ bộ tại các bể tự hoại 03 ngăn, sau đó đưa về Nhà máy xử lý nước thải tập trung tổng công suất thiết kế 18.000 m<sup>3</sup>/ngày đêm để xử lý.

- Nguồn số 03: Nước thải phát sinh từ quá trình rửa dụng cụ phòng thí nghiệm được thu gom và đưa về Nhà máy xử lý nước thải tập trung tổng công suất thiết kế 18.000 m<sup>3</sup>/ngày đêm để xử lý.

- Nguồn số 04: Nước thải sinh hoạt và công nghiệp của các đơn vị thứ cấp sau khi xử lý sơ bộ đạt tiêu chuẩn đầu nối nước thải của Khu công nghiệp Khai Quang được bơm về nhà máy xử lý nước thải tập trung tổng công suất thiết kế 18.000 m<sup>3</sup>/ngày đêm để xử lý.

- Nguồn số 05: Nước thải từ máy ép bùn của Nhà máy xử lý nước thải tập trung theo đường ống tự chảy về bể gom của Nhà máy xử lý nước thải tập trung tổng công suất thiết kế 18.000 m<sup>3</sup>/ngày đêm để xử lý.

#### 1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

##### 1.2.1. Bể tự hoại:

- Số lượng, dung tích thiết kế:

+ 01 bể tự hoại dung tích 18 m<sup>3</sup> tại khu vực Văn phòng điều hành.

+ 01 bể tự hoại dung tích 09 m<sup>3</sup> tại Nhà máy xử lý nước thải tập trung.

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải sinh hoạt → Ngăn 1 (Điều hòa, lắng, phân hủy sinh học) → Ngăn 2 (Lắng, phân hủy sinh học) → Ngăn 3 (Lọc) → Nhà máy xử lý nước thải tập trung.

- Hóa chất sử dụng: Không.

##### 1.2.2. Nhà máy xử lý nước thải tập trung:

###### 1.2.2.1. Công trình xử lý nước thải số 01 (module 01):

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải → Tách rác thô → Hồ bơm → Tách rác tinh → Bể điều hòa → Bể keo tụ → Bể tạo bông → Bể lắng hoá lý → Bể SBR → Khử trùng → Mương quan trắc → Nguồn tiếp nhận (hệ thống thoát nước chung của phường Khai Quang → sông Phan → sông Cà Lồ).

- Công suất thiết kế: 7.000 m<sup>3</sup>/ngày đêm.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: H<sub>2</sub>SO<sub>4</sub>, NaOH, NaOCl, PAC, Polymer Anion, Polymer Cation, dinh dưỡng (hoặc các hóa chất khác tương đương đảm bảo chất lượng nước thải sau xử lý đạt yêu cầu và không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Mục 2.3.3 Phần A Phụ lục này).

###### 1.2.2.2. Công trình xử lý nước thải số 02 (line 2.1 của module 02):

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải → Tách rác thô → Hồ bơm → Tách rác tinh → Bể điều hòa → Bể keo tụ → Bể tạo bông → Bể lắng hoá lý → Bể SBR → Khử trùng → Mương quan trắc → Nguồn tiếp nhận (hệ thống thoát nước chung của phường Khai Quang → sông Phan → sông Cà Lò).

- Công suất thiết kế: 7.000 m<sup>3</sup>/ngày đêm.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: H<sub>2</sub>SO<sub>4</sub>, NaOH, NaOCl, PAC, Polymer Anion, Polymer Cation, dinh dưỡng (hoặc các hóa chất khác tương đương đảm bảo chất lượng nước thải sau xử lý đạt yêu cầu và không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Mục 2.3.3 Phần A Phụ lục này).

#### 1.2.2.3. Công trình xử lý nước thải số 03 (module 03):

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải → Tách rác thô → Hồ bơm → Tách rác tinh → Bể điều hòa → Bể keo tụ → Bể tạo bông → Bể lắng hoá lý → Bể SBR → Khử trùng → Mương quan trắc → Nguồn tiếp nhận (hệ thống thoát nước chung của phường Khai Quang → sông Phan → sông Cà Lò).

- Công suất thiết kế: 4.000 m<sup>3</sup>/ngày đêm.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: H<sub>2</sub>SO<sub>4</sub>, NaOH, NaOCl, PAC, Polymer Anion, Polymer Cation, dinh dưỡng (hoặc các hóa chất khác tương đương đảm bảo chất lượng nước thải sau xử lý đạt yêu cầu và không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Mục 2.3.3 Phần A Phụ lục này).

#### 1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

- Số lượng: 01 trạm.

- Vị trí lắp đặt: Tại mương quan trắc, sau hệ thống xử lý nước thải tập trung của khu công nghiệp, trước khi xả ra nguồn tiếp nhận.

- Thông số lắp đặt: Lưu lượng (đầu vào và đầu ra), nhiệt độ, pH, TSS, COD, Amoni.

- Thiết bị lấy mẫu tự động: Có.

- Camera theo dõi: Đã lắp camera giám sát.

- Kết nối, truyền số liệu: Dữ liệu được truyền về Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Vĩnh Phúc để theo dõi, giám sát theo quy định.

#### 1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

##### 1.4.1. Công trình ứng phó sự cố:

Đã xây dựng 01 hồ sự cố có thể tích thiết kế 18.000 m<sup>3</sup> (Hồ sự cố gồm 2 ngăn: ngăn số 01 có thể tích là 6.000 m<sup>3</sup>, ngăn số 02 có thể tích là 12.000 m<sup>3</sup>) để lưu chứa nước thải khi hệ thống xử lý nước thải tập trung của khu công nghiệp gặp sự cố.

##### 1.4.2. Biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Trường hợp nước thải sau xử lý vượt quy chuẩn kỹ thuật môi trường trước khi xả thải, đóng van xả nước thải sau xử lý ra môi trường. Mở van xả ra hồ sự cố để nước thải từ mương quan trắc và bể khử trùng của module có nước thải vượt quy chuẩn tự chảy vào hồ sự cố. Sau khi sự cố được khắc phục, thực hiện bơm về nước thải từ hồ sự cố về bể điều hòa các module xử lý nước thải để tiếp tục xử lý.

- Trường hợp 01 trong 03 module xử lý nước thải gặp sự cố thiết bị, nước thải được

xử lý bằng các module còn lại, đồng thời nước thải từ module bị sự cố được xả về hồ sự cố. Sau khi khắc phục xong sự cố, nước thải được bơm từ hồ sự cố về bể điều hoà của các module xử lý nước thải để xử lý.

- Trường hợp 02 hoặc cả 03 đơn nguyên xử lý nước thải gặp sự cố, nước thải tại các đơn nguyên và nước thải đầu vào sẽ được bơm về hồ sự cố để lưu giữ. Sau khi khắc phục xong sự cố, nước thải từ hồ sự cố được bơm về các đơn nguyên xử lý nước thải để xử lý.

- Ban hành tiêu chuẩn đầu nổi nước thải trong khu công nghiệp, buộc các doanh nghiệp thứ cấp xử lý nước thải đạt tiêu chuẩn đầu nổi trước khi xả vào hệ thống xử lý nước thải tập trung.

- Lắp đặt hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục để giám sát nước thải sau xử lý; bố trí cán bộ phụ trách về môi trường được đào tạo, chuyên giao kỹ thuật vận hành trạm xử lý nước thải tập trung, ứng phó sự cố.

- Định kỳ hàng năm tiến hành duy tu, bảo dưỡng thiết bị, máy móc của hệ thống xử lý nước thải tập trung.

- Thực hiện kiểm tra, giám sát hệ thống thu gom nước thải, thoát nước thải sau xử lý để phòng ngừa tình trạng tắc nghẽn hệ thống.

1.5. Tiêu chuẩn tiếp nhận nước thải đầu vào hệ thống xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Khai Quang:

<b>TT</b>	<b>Chất ô nhiễm</b>	<b>Đơn vị tính</b>	<b>Giá trị giới hạn tiếp nhận</b>
1	Nhiệt độ	°C	40
2	pH	-	5,5-9
3	COD	mg/l	150
4	TSS	mg/l	100
5	Màu	Pt/Co	150
6	Amoni (tính theo N)	mg/l	10
7	Tổng nitơ	mg/l	40
8	Tổng photpho (tính theo P)	mg/l	6
9	BOD <sub>5</sub> (20 <sup>0</sup> C)	mg/l	50
10	Asen	mg/l	0,0405
11	Thủy ngân	mg/l	0,00405
12	Chì	mg/l	0,081
13	Cadimi	mg/l	0,0405
14	Crom (VI)	mg/l	0,0405
15	Crom (III)	mg/l	0,162
16	Đồng	mg/l	1,62
17	Kẽm	mg/l	2,43
18	Niken	mg/l	0,162
19	Mangan	mg/l	0,405

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn tiếp nhận
20	Sắt	mg/l	0,81
21	Tổng xianua	mg/l	0,0567
22	Tổng phenol	mg/l	0,081
23	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/l	5
24	Sunfua	mg/l	0,5
25	Florua	mg/l	5
26	Clorua	mg/l	405
27	Clo dư	mg/l	2
28	Tổng hóa chất bảo vệ thực vật clo hữu cơ	mg/l	0,0405
29	Tổng hóa chất bảo vệ thực vật phot pho hữu cơ	mg/l	0,243
30	Tổng PCB	mg/l	0,00243
31	Coliform	Vi khuẩn/100ml	5.000
32	Tổng hoạt độ phóng xạ $\alpha$	Bq/l	0,1
33	Tổng hoạt độ phóng xạ $\beta$	Bq/l	1

## 2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: Không quá 06 tháng kể từ ngày Giấy phép môi trường này có hiệu lực.

2.2. Công trình, thiết bị xả nước thải phải vận hành thử nghiệm:

Line 2.1 của module 02 có công suất 7.000 m<sup>3</sup>/ngày đêm, cụ thể như sau:

2.2.1. Vị trí lấy mẫu nước thải:

- Tại đầu vào bể điều hòa của line 2.1 thuộc module 02.
- Tại đầu ra từ bể khử trùng của line 2.1 thuộc module 02.

2.2.2. Chất ô nhiễm chính và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm:

Trong quá trình vận hành thử nghiệm, Công ty phải giám sát các chất ô nhiễm có trong dòng nước thải và đánh giá hiệu quả xử lý của hệ thống xử lý nước thải theo giá trị giới hạn cho phép quy định tại Mục 2.3.3 Phần A Phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu:

Thực hiện quan trắc trong quá trình vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý nước thải theo quy định tại khoản 1 Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT:

- Giai đoạn điều chỉnh hiệu quả: Tối thiểu là 15 ngày/lần trong ít nhất là 75 ngày kể từ ngày bắt đầu vận hành thử nghiệm (đo đạc, lấy và phân tích mẫu tổ hợp đầu vào và đầu ra của công trình xử lý nước thải).

- Giai đoạn vận hành ổn định: Ít nhất là 01 ngày/lần trong ít nhất là 03 ngày liên tiếp sau giai đoạn điều chỉnh hiệu quả của công trình xử lý nước thải (đo đạc, lấy và phân tích mẫu đơn đối với 01 mẫu nước thải đầu vào và ít nhất 03 mẫu đơn nước thải đầu ra trong 03

ngày liên tiếp của công trình xử lý nước thải).

### **3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:**

3.1. Thu gom, xử lý toàn bộ nước thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở, bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục 2.3.3 Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Đảm bảo hệ thống thu gom, thoát nước mưa riêng biệt với hệ thống thu gom, xử lý và xả nước thải sau xử lý của Khu công nghiệp. Hệ thống thu gom và thoát nước mưa phải có hố ga lắng cặn trước khi xả vào hệ thống thoát nước mưa chung của khu vực. Hệ thống thu gom và thoát nước mưa, thu gom và thoát nước thải sau xử lý phải thường xuyên được nạo vét, duy tu, bảo dưỡng định kỳ để đảm bảo luôn trong điều kiện vận hành bình thường.

3.3. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải. Việc vận hành hệ thống xử lý nước thải tập trung phải có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ các nội dung: lưu lượng (đầu vào, đầu ra), các thông số đặc trưng của nước thải đầu vào và đầu ra (nếu có); lượng điện tiêu thụ; loại và lượng hóa chất sử dụng, bùn thải phát sinh; nhật ký vận hành viết bằng tiếng Việt và lưu giữ tối thiểu 02 năm.

3.4. Hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục phải được truyền dẫn thường xuyên, ổn định dữ liệu, số liệu quan trắc về Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Vĩnh Phúc. Thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục phải được thử nghiệm, kiểm định, hiệu chuẩn theo quy định của pháp luật về tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng. Việc kết nối, truyền số liệu quan trắc nước thải tự động, liên tục được thực hiện theo quy định tại Nghị định số 08/2022/NĐ-CP và quy định tại Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật quan trắc môi trường và quản lý thông tin, dữ liệu quan trắc chất lượng môi trường. Hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục phải được kiểm soát chất lượng định kỳ 01 lần/năm theo quy định tại Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT. Trường hợp hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục đã đáp ứng các yêu cầu theo quy định, Công ty được miễn thực hiện quan trắc nước thải công nghiệp định kỳ đối với các thông số đã được quan trắc tự động, liên tục.

3.5. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm các nội dung quy định tại khoản 7 và khoản 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP. Trường hợp có thay đổi kế hoạch vận hành thử nghiệm theo Giấy phép môi trường này thì phải thực hiện trách nhiệm theo quy định tại khoản 5 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP. Tổng hợp, đánh giá số liệu quan trắc chất thải, phân định chất thải và lập báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải, gửi Bộ Tài nguyên và Môi trường, Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Vĩnh Phúc trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày kết thúc vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải

3.6. Công ty chịu hoàn toàn trách nhiệm về việc thực hiện thu gom nước thải từ các nhà đầu tư thứ cấp trong Khu công nghiệp để tiếp tục xử lý trước khi xả thải ra ngoài môi trường; chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả nước thải không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép môi trường này ra môi trường.

**Phụ lục 2****BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số ..... /GPMT-BTNMT ngày ..... tháng ..... năm 2025 của Bộ Tài nguyên và Môi trường)

**A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG****1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:**

- Nguồn số 01: Cụm máy thổi khí của module 01 tại Nhà máy xử lý nước thải tập trung.
- Nguồn số 02: Cụm máy thổi khí của module 02 tại Nhà máy xử lý nước thải tập trung.
- Nguồn số 03: Cụm máy thổi khí của module 03 tại Nhà máy xử lý nước thải tập trung.
- Nguồn số 04: Máy phát điện dự phòng tại Nhà máy xử lý nước thải tập trung.
- Nguồn số 05: Máy phát điện dự phòng tại trạm bơm trung chuyên.
- Nguồn số 06: Máy bơm nước tại nhà bơm nước phòng cháy chữa cháy.

**2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung:**

- Nguồn số 01: Tọa độ X = 2355987; Y = 565626.
- Nguồn số 02: Tọa độ X = 2355947; Y = 565548.
- Nguồn số 03: Tọa độ X = 2355998; Y = 565595.
- Nguồn số 04: Tọa độ X = 2356028; Y = 565554.
- Nguồn số 05: Tọa độ X = 2357406; Y = 564889.
- Nguồn số 06: Tọa độ X = 2355246; Y = 565885.

(Theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến 105°00' múi chiều 3°).

3. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2010/BTNMT- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2010/BTNMT- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

**3.1. Tiếng ồn:**

TT	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dBA)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dBA)	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
1	70	55	-	Khu vực thông thường

**3.2. Độ rung:**

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	60	-	Khu vực thông thường

## **B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG**

### **1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:**

- Lắp đặt các đệm chống rung bằng cao su tại chân máy móc, thiết bị.
- Định kỳ kiểm tra, bôi trơn và bảo dưỡng máy móc, thiết bị..

### **2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:**

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung của thiết bị của phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép theo quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ bảo dưỡng, hiệu chuẩn đối với các thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung; đảm bảo tỷ lệ diện tích cây xanh theo quy định.

**Phụ lục 3****YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,  
PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số ...../GPMT-BTNMT ngày ..... tháng ..... năm 2025  
của Bộ Tài nguyên và Môi trường)

**A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI:****1. Chủng loại, khối lượng chất thải phát sinh:**

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại (CTNH) phát sinh thường xuyên, chất thải công nghiệp phải kiểm soát được thực hiện phân định, phân loại theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT:

	<b>Tên chất thải</b>	<b>Mã chất thải</b>	<b>Khối lượng (kg/năm)</b>
1	Bùn thải có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý nước thải công nghiệp	12 06 05	500.000
2	Bao bì mềm (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải	18 01 01	425
3	Bao bì nhựa cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải	18 01 03	60
4	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải	16 01 06	15
5	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác), giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	18 02 01	18
6	Hộp chứa mực in (loại có các thành phần nguy hại trong nguyên liệu sản xuất mực) thải	08 02 04	5
7	Các loại dầu động cơ, hộp số và bôi trơn thải tổng hợp thải	17 02 03	100
8	Pin, ắc quy thải	16 01 12	50
9	Bộ lọc dầu	15 01 02	25
10	Hóa chất và hỗn hợp hóa chất phòng thí nghiệm thải có thành phần nguy hại	19 05 02	42
	<b>Tổng khối lượng</b>		<b>500.740</b>

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh (trừ chất thải được tái sử dụng, sử dụng trực tiếp làm nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu cho hoạt động sản xuất (ký hiệu là TT-R)):

<b>STT</b>	<b>Chất thải</b>	<b>Khối lượng (kg/năm)</b>
1	Bùn nạo vét từ hệ thống thu gom, thoát nước mưa	1.200
	<b>Tổng khối lượng</b>	<b>1.200</b>

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh: **9,0** tấn/năm.

## **2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải nguy hại:**

### **2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:**

2.1.1. Thiết bị lưu chứa: Thùng chứa có nắp đậy.

2.1.2. Kho lưu chứa:

a) Kho lưu chứa chất thải nguy hại: 02 kho.

- Diện tích: 7,275 m<sup>2</sup>/kho.

- Thiết kế, cấu tạo: Kho có tường gạch bao quanh và mái che bằng tôn; nền bê tông chống thấm, có thiết bị phòng cháy chữa cháy, có rãnh và hố thu gom chất thải lỏng chảy tràn, có biển cảnh báo và dán nhãn theo quy định.

b) Sân phơi bùn

- Diện tích: 808,8 m<sup>2</sup>.

- Thiết kế, cấu tạo: Có mái che bằng vật liệu trong suốt (ánh mặt trời có thể xuyên qua để phơi khô bùn), tường bao quanh bằng gạch 03 mặt xung quanh cao khoảng 80cm (mặt còn lại để phương tiện ra vào), nền bê tông chống thấm có cao độ hơn khu vực 20cm, lưới quây kín xung quanh, có hệ thống thu gom nước mưa đảm bảo nước mưa không ảnh hưởng đến sân phơi bùn.

c) Kho chứa bao bì đựng hóa chất:

- Diện tích: 7,725 m<sup>2</sup>.

- Thiết kế, cấu tạo: Có có tường bao bằng gạch trát xi măng, mái lợp tôn, nền bê tông, chống thấm.

d) Khu chứa bùn thải:

- Diện tích: 373 m<sup>2</sup>.

- Thiết kế, cấu tạo: Kho có tường bao quanh, sàn bê tông chống thấm dày 20cm, xung quanh kho có rãnh thu nước rò rỉ từ bùn thải.

**2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:** Không bố trí thiết bị lưu chứa.

### **2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:**

2.3.1. Thiết bị lưu chứa: Các thùng nhựa có nắp đậy.

2.3.2. Kho lưu chứa chất thải rắn sinh hoạt:

Không có kho lưu chứa riêng chất thải sinh hoạt. Chất thải được đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển, xử lý theo đúng quy định.

## **B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG:**

1. Xây dựng, thực hiện phương án phòng chống, ứng phó với sự cố rò rỉ hóa chất và các sự cố khác theo quy định của pháp luật.

2. Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

3. Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự

cố môi trường phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

**Phụ lục 4****CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số ...../GPMT-BTNMT ngày ..... tháng ..... năm 2025 của Bộ Tài nguyên và Môi trường)

**A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG:**

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

**B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC:**

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

**C. CÁC NỘI DUNG CHỦ CƠ SỞ TIẾP TỤC THỰC HIỆN THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG:**

1. Đã hoàn thành các công trình, hạng mục công trình và các yêu cầu về bảo vệ môi trường thuộc phần diện tích 212,53 ha (trên tổng diện tích 221,46 ha) theo Quyết định số 2074/QĐ-BTNMT ngày 06 tháng 9 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án “Nâng công suất nhà máy xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Khai Quang từ 15.000 m<sup>3</sup>/ngày đêm lên 25.000 m<sup>3</sup>/ngày đêm”, trong đó không có nội dung thay đổi so với Quyết định số 2074/QĐ-BTNMT đã được phê duyệt.

2. Các nội dung Công ty Cổ phần phát triển hạ tầng Vĩnh Phúc tiếp tục thực hiện sau khi được cấp Giấy phép môi trường này, cụ thể như sau:

- Tiếp tục thực hiện thủ tục giao đất và hoàn thiện hạ tầng kỹ thuật (sau khi được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất) đối với phần diện tích 8,93 ha.

- Tiếp tục đầu tư lắp đặt thiết bị của line 2.2 thuộc module 2 có công suất 7.000 m<sup>3</sup>/ngày đêm.

+ Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải → Tách rác thô → Hồ bơm → Tách rác tinh → Bể điều hòa → Bể keo tụ → Bể tạo bông → Bể lắng hoá lý → Bể SBR → Khử trùng → Mương quan trắc → Nguồn tiếp nhận (hệ thống thoát nước chung của phường Khai Quang → sông Phan → sông Cà Lồ).

+ Nước thải sau xử lý phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường theo QCVN 40:2011/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp, cột A với các hệ số  $K_q = 0,9$  và  $K_f = 0,9$  trước khi xả ra hệ thống thoát nước chung của phường Khai Quang dẫn ra sông Phan chảy ra sông Cà Lồ.

3. Sau khi hoàn thành các hạng mục nêu trên, Công ty có trách nhiệm báo cáo Bộ Tài nguyên và Môi trường để được xem xét, giải quyết theo quy định của pháp luật.

**D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG:**

1. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường. Thực hiện phân định, phân loại các loại chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT. Khu vực lưu giữ chất thải nguy hại, chất

thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt phải luôn đảm bảo đáp ứng các quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT. Định kỳ chuyển giao chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại cho đơn vị có đầy đủ năng lực, chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định.

2. Giảm thiểu chất thải rắn phát sinh thông qua việc áp dụng các giải pháp tăng hiệu quả sản xuất. Nước thải được quản lý để giảm khai thác, tăng cường hiệu quả sử dụng tài nguyên nước, giảm thiểu tác động xấu đến môi trường.

3. Đền bù, khắc phục sự cố môi trường nếu để xảy ra sự cố môi trường trong quá trình thực hiện theo quy định của pháp luật hiện hành.

4. Bố trí nhân sự phụ trách về bảo vệ môi trường được đào tạo chuyên ngành môi trường hoặc lĩnh vực chuyên môn phù hợp theo quy định tại điểm e khoản 4 Điều 51 Luật Bảo vệ môi trường.

5. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm (trong đó cập nhật các thay đổi thông tin về phát sinh chất thải tại Phụ lục 3, do các thay đổi này không thuộc đối tượng phải điều chỉnh Giấy phép môi trường) hoặc đột xuất theo yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

6. Ban hành và nghiêm túc thực hiện quy chế về bảo vệ môi trường của khu công nghiệp theo quy định của pháp luật.

7. Bảo đảm tỷ lệ cây xanh theo quy định của pháp luật về xây dựng.

8. Thực hiện đúng, đầy đủ trách nhiệm theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường, trường hợp các văn bản, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép môi trường này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới./.